

CTCP Chứng xạ An Phú (UPCOM: APC)

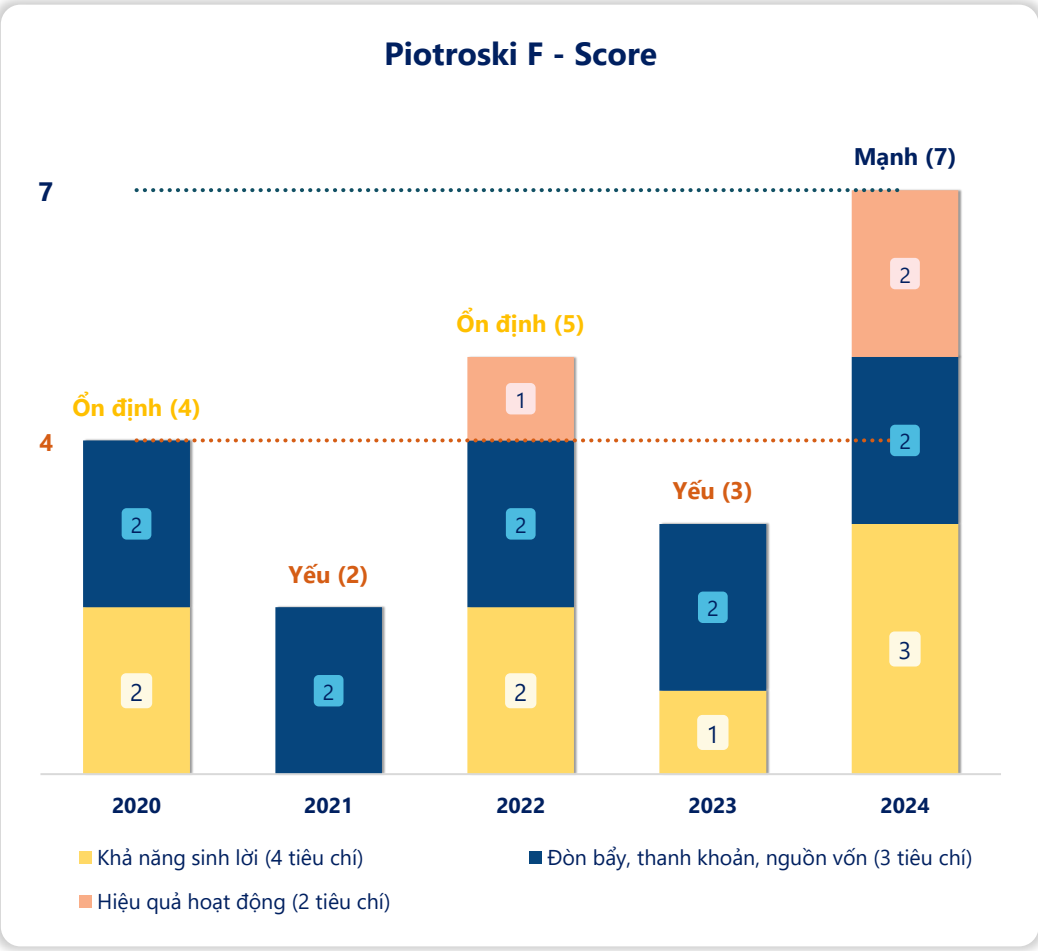
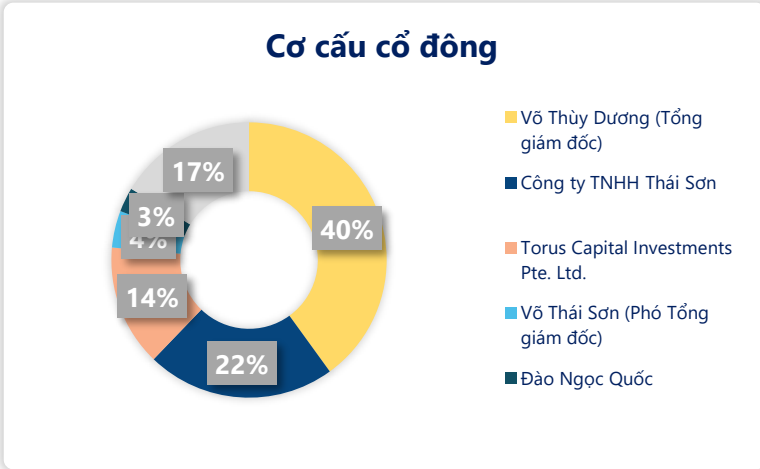
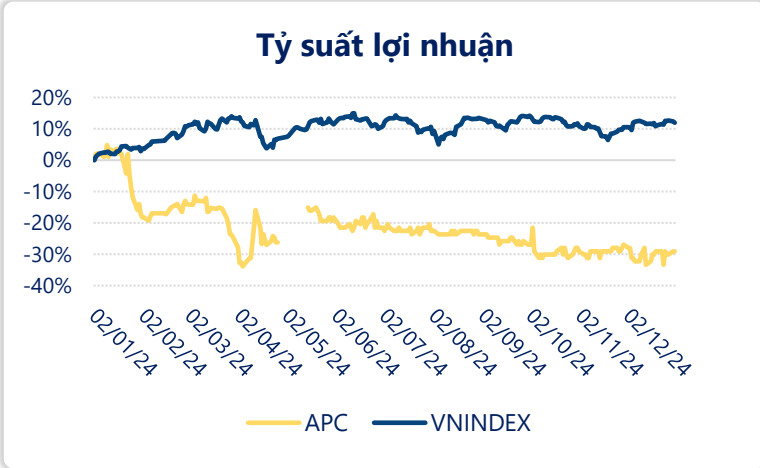
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	6,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	3.1%	-8.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
131	YoY
tỷ VNĐ	▲ 13.0
	▲ 11.2%

LN sau thuế	2024
-20.9	YoY
tỷ VNĐ	▲ 14.7
	▲ 41.4%

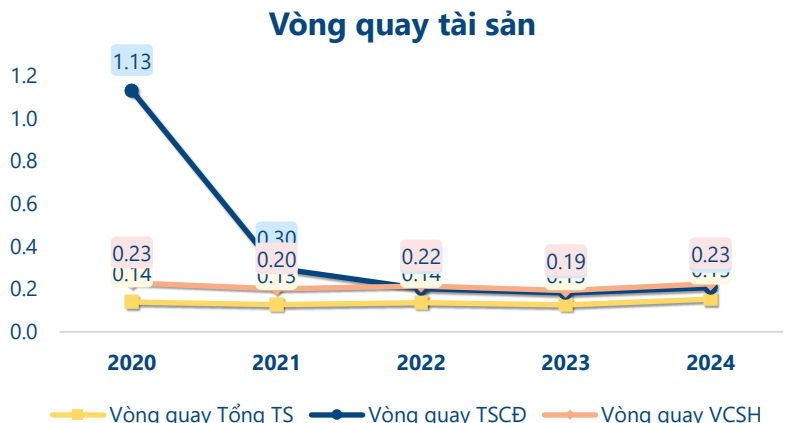
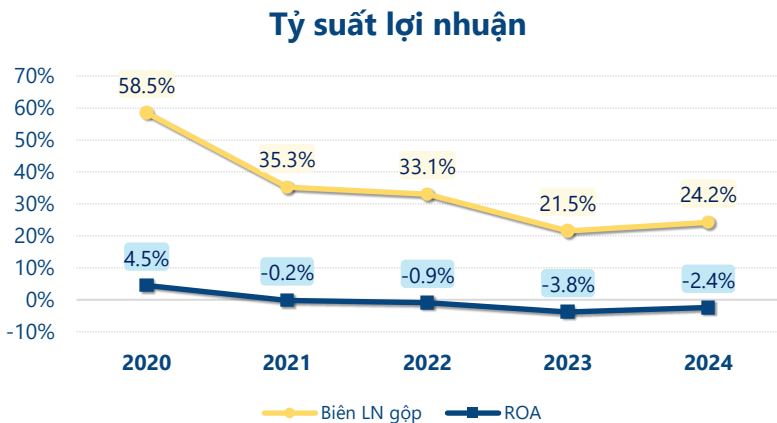
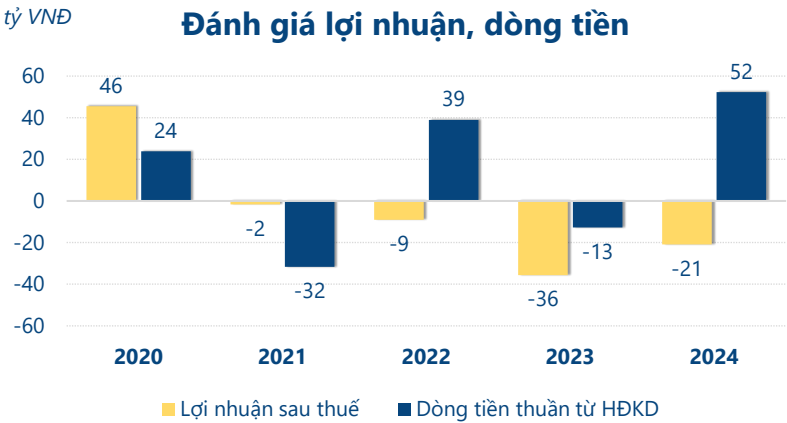


Năm **2024**, F-Score của **APC** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

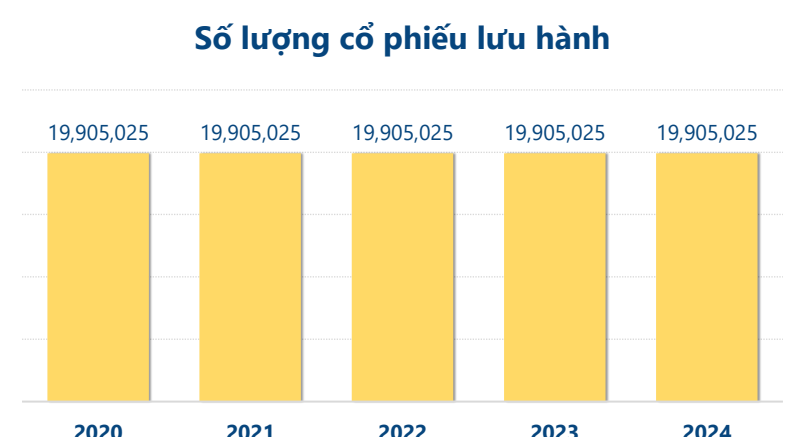
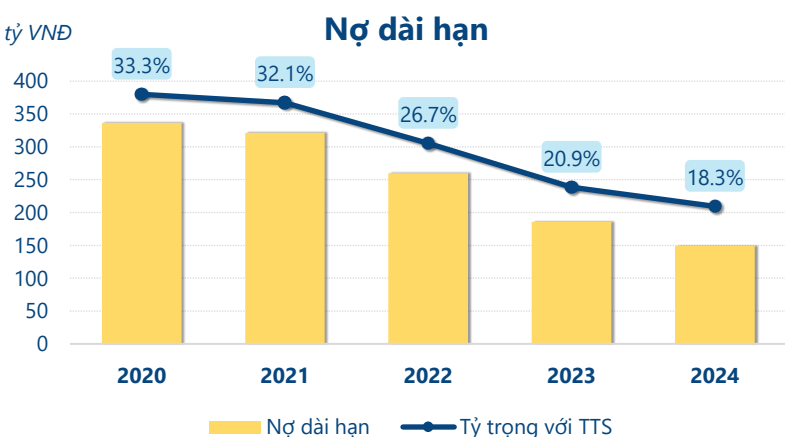
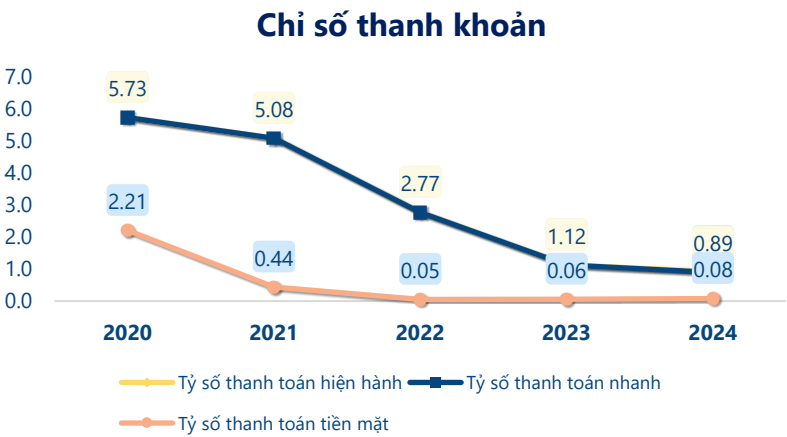
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Chiếu xạ An Phú (UPCOM: APC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **APC**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	814	890	-8.6%
Tài sản ngắn hạn	87.9	129	-31.8%
Tiền và tương đương tiền	7.69	6.48	18.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.6	22.7	-53.0%
Phải thu ngắn hạn	59.5	90.5	-34.2%
Hàng tồn kho	2.83	0.67	324%
Tài sản ngắn hạn khác	7.22	8.63	-16.4%
Tài sản dài hạn	726	762	-4.6%
Phải thu dài hạn	10.3	10.3	0.0%
Tài sản cố định	616	645	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	0.08	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	99.4	106	-6.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	244	300	-18.5%
Nợ ngắn hạn	95.2	114	-16.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	63.2	86.4	-26.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.7	7.93	47.0%
Nợ dài hạn	149	186	-19.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	149	186	-20.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	570	591	-3.5%
Vốn chủ sở hữu	570	591	-3.5%
Vốn điều lệ	201	201	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	142	129	136	118	131
Giá vốn hàng bán	59.0	83.2	90.8	92.5	99.4
Lợi nhuận gộp	83.0	45.3	44.9	25.4	31.7
Doanh thu HĐTC	7.21	6.88	5.57	4.59	1.09
Chi phí TC	3.97	20.6	26.3	32.0	20.3
Chi phí lãi vay	3.91	20.6	26.0	31.8	19.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.39	5.43	5.89	4.83	4.79
Chi phí QLDN	26.8	27.7	27.3	28.0	28.3
LN thuần từ HĐKD	53.1	-1.53	-9.01	-34.9	-20.6
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.06	0.00	-0.09	0.20
LN trước thuế	53.1	-1.60	-9.01	-34.9	-20.4
Lợi nhuận sau thuế	45.6	-1.60	-9.01	-35.6	-20.9
LNST của CĐ cty mẹ	45.6	-1.60	-9.01	-35.6	-20.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.8	-31.6	39.0	-12.7	52.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-117	-27.6	-38.2	63.8	9.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.9	0	-15.2	-49.2	-60.4
Tiền đầu kỳ	207	78.2	19.0	4.53	6.48
Lưu chuyển tiền thuần	-129	-59.3	-14.4	1.95	1.18
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00	0.03
Tiền cuối kỳ	78.2	19.0	4.53	6.48	7.69